

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
(Quý 4 - 2008)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ (01/10/2008)	Số dư cuối kỳ (31/12/2008)
I	Tài sản ngắn hạn	223,122,757,735	233,120,545,778
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	87,876,063,429	131,968,990,376
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	83,148,734,249	62,932,889,770
4	Hàng tồn kho	50,192,177,887	37,533,448,992
5	Tài sản ngắn hạn khác	1,905,782,170	685,216,640
II	Tài sản dài hạn	580,630,506,302	563,970,235,953
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	511,059,949,016	499,549,673,752
	- TSCĐ hữu hình	491,078,100,383	490,340,220,703
	- TSCĐ vô hình	145,331,634	253,355,145
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19,836,516,999	8,956,097,904
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	49,140,000,000	43,500,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	20,430,557,286	20,920,562,201
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	803,753,264,037	797,090,781,731
IV	Nợ phải trả	577,243,828,160	563,800,831,152
1	Nợ ngắn hạn	148,411,615,401	137,071,605,526
2	Nợ dài hạn	428,832,212,759	426,729,225,626
V	Vốn chủ sở hữu	226,509,435,877	233,289,950,579
1	Vốn chủ sở hữu	225,250,360,379	231,109,957,170
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	174,090,860,000	174,090,860,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu	4,607,199,086	7,382,907,915
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	3,891,568,996	17,156,832,882
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	42,660,732,297	32,479,356,373
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1,259,075,498	2,179,993,409
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,159,358,598	2,179,993,409
	- Nguồn kinh phí	99,716,900	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	803,753,264,037	797,090,781,731

-

-

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	216,075,463,236	843,010,710,150
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,090,909	51,557,279
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	216,074,372,327	842,959,152,871
4	Giá vốn hàng bán	182,935,554,000	728,294,497,381
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,138,818,327	114,664,655,490
6	Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	3,130,069,927	7,433,528,736
7	Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	10,542,668,079	26,531,281,285
8	Chi phí bán hàng	11,046,182,953	38,944,469,681
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,836,202,832	19,643,789,240
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7,843,834,390	36,978,644,020
11	Thu nhập khác	11,981,840,532	16,198,916,537
12	Chi phí khác	1,024,335,725	1,201,887,294
13	Lợi nhuận khác	10,957,504,807	14,997,029,243
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,801,339,197	51,975,673,263
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,679,050,902	9,380,426,648
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,122,288,295	42,595,246,615
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2,133
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Nha trang, ngày 22 tháng 01 năm 2009
Tổng giám đốc

Nguyễn Thanh Lâm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2008

DIỄN GIẢI	mã số	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		233,120,545,778	220,780,425,490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		131,968,990,376	134,115,487,398
1. Tiền	111	V.01	41,044,578,744	16,215,487,398
2. Các khoản tương đương tiền	112		90,924,411,632	117,900,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62,932,889,770	43,297,385,753
1. Phải thu của khách hàng	131		36,112,130,336	37,968,136,399
2. Trả trước cho người bán	132		17,075,102,239	1,098,003,785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11,972,286,132	6,795,945,661
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2,226,628,937)	(2,564,700,092)
IV. Hàng tồn kho	140		37,533,448,992	41,359,557,803
1. Hàng tồn kho	141	V.04	37,601,375,526	41,563,767,858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(67,926,534)	(204,210,055)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		685,216,640	2,007,994,536
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		954,618,928
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		685,216,640	1,053,375,608
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		563,970,235,953	247,985,033,045
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		499,549,673,752	202,339,245,603
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	490,340,220,703	183,487,250,460
- Nguyên giá	222		1,036,908,894,896	510,108,699,952
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(546,568,674,193)	(326,621,449,492)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	253,355,145	207,555,638
- Nguyên giá	228		358,842,143	228,842,143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(105,486,998)	(21,286,505)

DIỄN GIẢI	mã số	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8,956,097,904	18,644,439,505
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43,500,000,000	28,050,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,000,000,000	100,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	50,750,000,000	27,950,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(11,250,000,000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		20,920,562,201	17,595,787,442
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20,920,562,201	17,595,787,442
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		797,090,781,731	468,765,458,535
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		563,800,831,152	254,232,419,931
I. Nợ ngắn hạn	310		137,071,605,526	178,182,398,360
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10,890,385,920	8,316,413,312
2. Phải trả người bán	312		43,646,429,429	67,659,486,414
3. Người mua trả tiền trước	313		4,716,406,704	3,224,855,540
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	5,859,594,012	4,307,230
5. Phải trả người lao động	315		23,416,636,984	20,584,329,922
6. Chi phí phải trả	316	V.17	41,974,780,008	47,061,323,858
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6,567,372,469	31,331,682,084
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		426,729,225,626	76,050,021,571
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	425,614,091,246	75,339,795,101
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,115,134,380	710,226,470
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		233,289,950,579	214,533,038,604
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	231,109,957,170	212,060,975,731
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		174,090,860,000	174,090,860,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7,382,907,915	1,921,685,194
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,972,722,507	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,184,110,375	2,832,811,464
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32,479,356,373	33,215,619,073

DIỄN GIẢI	mã số	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,179,993,409	2,472,062,873
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2,179,993,409	2,472,062,873
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		797,090,781,731	468,765,458,535

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			566,641,811	566,641,811
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
3.1 Thiết bị đầu cuối viễn thông				
3.2 Khác				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			3,030,326,224	2,474,044,471
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nha Trang, ngày 22 tháng 01 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ CHÍ
CỬ

NGUYỄN THÀNH

NGUYỄN THANH LÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2008

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/M	QUÝ 04		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 4	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	216,075,463,236	184,177,786,461	843,010,710,150	758,937,490,453
2. Các khoản giảm trừ	3		1,090,909	10,649,998	51,557,279	32,348,184
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		216,074,372,327	184,167,136,463	842,959,152,871	758,905,142,269
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	182,935,554,000	163,915,518,878	728,294,497,381	679,068,450,833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33,138,818,327	20,251,617,585	114,664,655,490	79,836,691,436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,130,069,927	3,701,713,721	7,433,528,736	9,729,804,812
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10,542,668,079	(3,310,095)	26,531,281,285	4,891,727,184
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,962,114,465	(61,315,387)	12,417,394,996	4,826,910,975
8. Chi phí bán hàng	24		11,046,182,953	8,796,339,372	38,944,469,681	27,248,536,047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,836,202,832	5,772,539,350	19,643,789,240	15,589,092,517
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		7,843,834,390	9,387,762,679	36,978,644,020	41,837,140,500
11. Thu nhập khác	31		11,981,840,532	3,003,972,500	16,198,916,537	5,594,865,103
12. Chi phí khác	32		1,024,335,725	593,784,009	1,201,887,294	1,041,902,998
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10,957,504,807	2,410,188,491	14,997,029,243	4,552,962,105
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		18,801,339,197	11,797,951,170	51,975,673,263	46,390,102,605
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4,679,050,902	-	9,380,426,648	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14,122,288,295	11,797,951,170	42,595,246,615	46,390,102,605
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				2,133	2,678

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nha Trang, ngày 22 tháng 01 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ CHÍ

NGUYỄN THÀNH CỬ

NGUYỄN THANH LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý 4 năm 2008**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/M	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 4	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		51,975,673,263	46,390,102,605
2. Điều chỉnh cho các khoản			109,668,021,307	40,272,297,140
- Khấu hao TSCĐ	2		91,087,578,910	43,739,692,172
- Các khoản dự phòng	3		10,775,645,324	1,334,919,820
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		2,773,221,830	47,253,622
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(7,385,819,753)	(9,676,479,449)
- Chi phí lãi vay	6		12,417,394,996	4,826,910,975
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		161,643,694,570	86,662,399,745
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(17,890,550,890)	(6,045,462,500)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		3,962,392,332	(19,602,498,690)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10,977,215,020)	57,361,640,379
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3,324,774,759)	(8,602,440,047)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,123,902,742)	(5,052,476,189)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,969,239,320)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		100,634,900	21,870,798
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3,144,220,315)	(5,288,187,649)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		122,276,818,756	99,454,845,847
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(69,472,544,964)	(19,610,897,305)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22,300,000	115,520,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(28,275,000,000)	(27,850,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,385,819,753	9,729,804,812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(90,339,425,211)	(37,615,572,493)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,990,709,767)	(14,290,437,276)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28,093,180,800)	(6,939,937,560)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T/M	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 4	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34,083,890,567)	(21,230,374,836)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2,146,497,022)	40,608,898,518
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		134,115,487,398	93,506,588,880
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	131,968,990,376	134,115,487,398

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nha Trang, ngày 22 tháng 01 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ CHÍ

NGUYỄN THÀNH CỬ

NGUYỄN THANH LÂM